

Số: /QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang tại Tờ trình số 297/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang (đính kèm Danh mục), cụ thể:

1. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: 35 thủ tục.
2. Thủ tục hành chính cấp xã: 02 thủ tục.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ các nội dung đã được công bố tại Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các đơn vị có liên quan công khai thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này cung cấp, tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, nvthanh.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mừng

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ BỎ
TRONG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ UBND CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

1. Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) chuẩn hóa

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
A		THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH				
1	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025
2	1.014261	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	80 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia;	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			tối đa 25 ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	- Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025
3	1.014262	Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024
4	1.014263	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thăm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày), kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025 - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024
5	1.014264	Điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản	- Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi: 17 ngày làm việc. - Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			thăm dò khoáng sản: 30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày). - Trường hợp một phần diện tích thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 15 ngày làm việc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có quyết định điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.		- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025
6	1.014268	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025
7	1.014271	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025 - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024
8	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	- Gửi hồ sơ qua Cổng	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.		- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025
9	1.014257	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm, mức thu là 1.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ /năm đến 10.000 m ³ /năm, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nông nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 80.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					100.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 60.000.000 đồng/01 giấy phép. (8) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
10	1.014265	Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022
11	1.014266	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai	Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					hai, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	
12	1.014267	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia;	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			phép khai thác; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm; thời hạn giải quyết là 40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày). (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên gọi hoặc điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng	- Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.		- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 39/2025/TT BNNMT ngày 02/7/2025

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; thời hạn giải quyết là 15 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận (hồ sơ hợp lệ). (3) Trường hợp một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.			
13	1.014269	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.		- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 39/2025/TT BNNMT ngày 02/7/2025
14	1.014270	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	
15	1.014272	Cấp đổi Giấy phép khai thác khoáng sản	- Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản; thời hạn giải quyết là 70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày). - Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm	* Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không quy định. * Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; thời hạn giải quyết là 40 ngày làm việc. (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Phục vụ hành chính công.	hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: (1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000	- Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3,	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	
16	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	65 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022
17	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	60 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				Phục vụ hành chính công.		- Thông tư số 39/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022
18	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày).	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 39/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022
19	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	50 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 15 ngày).	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.		- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 39/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022
20	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	- Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực. - Trước ngày 31/12/2026 đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Thông tư số 38/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản và được xác định theo trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, thu hồi tính đến ngày 30/6/2025.			
21	1.014279	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày).	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản là 5.000.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
22	1.014280	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (gia hạn) là 2.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022
23	1.014281	Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 gày làm việc: (1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm; thời hạn giải quyết là 18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày). (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân; thời hạn giải quyết là 09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Phục vụ hành chính công.		- Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 39/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025;
24	1.014282	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				Phục vụ hành chính công.		- Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 39/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025;
25	1.014283	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Mức thu lệ phí cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản khi chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản là 2.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024;
26	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	47 ngày làm việc (không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện)	bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.		- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025
27	1.014285	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày). (2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).	- Gửi hồ sơ qua Công Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép;	
28	1.014286	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ	- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nông công nghiệp, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối:	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày). (2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 13 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).	bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;	
29	1.014287	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ). (2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 13 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ	- Gửi hồ sơ qua Công Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ). (3) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh công suất khai thác trong nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (không tăng trữ lượng hoặc khối lượng đã cấp phép) đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV còn hiệu lực phục vụ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công; thời hạn thẩm định là 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			ng nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).			
30	1.014288	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	27 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025
31	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025;
32	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	17 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025;
33	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025
34	1.014292	Chấp thuận thăm dò tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	40 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;
35	1.014293	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	40 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ					
1	1.014258	Cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	47 ngày làm việc (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện)	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025;
2	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép	- Gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Thông tư số 38/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực.			

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.005408	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; - Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
2	1.004481	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; - Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
3	2.001814	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; - Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
4	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân

		khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; - Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024 - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014. - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022		tỉnh
5	1.004434	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; - Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 22/2012/NĐ- CP ngày 26/3/2012 - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Thông tư số 16/2014/TT- BTNMT ngày 14/4/2014; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
6	1.004433	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; - Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 22/2012/NĐ- CP ngày 26/3/2012 - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Thông tư số 16/2014/TT- BTNMT ngày 14/4/2014; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
7	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 22/2012/NĐ- CP ngày 26/3/2012 - Nghị định số 158/2016/NĐ-	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh

			CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; - Thông tư số 44/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; - Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024		
8	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016;	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
9	2.001783	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; - Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024.	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
10	2.001781	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; - Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024.	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
11	1.004345	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; - Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024.	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
12	1.004343	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016;	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân

			- Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; - Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024.		tỉnh
13	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016.	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
14	1.004135	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016.	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
15	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệuxây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022.	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
16	1.004083	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016;	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh

17	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022; - Nghị định số 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; - Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; - Thông tư số 01/2025/TT- BTNMT ngày 15/01/2025; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
18	1.013321	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022; - Nghị định số 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; - Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; - Thông tư số 01/2025/TT- BTNMT ngày 15/01/2025; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024.	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
19	1.013322	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022; - Nghị định số 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; - Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; - Thông tư số 01/2025/TT- BTNMT ngày 15/01/2025; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024.	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh

20	1.013323	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022; - Nghị định số 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; - Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; - Thông tư số 01/2025/TT- BTNMT ngày 15/01/2025.	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
21	1.013324	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022; - Nghị định số 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025; - Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; - Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; - Thông tư số 01/2025/TT- BTNMT ngày 15/01/2025	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
22	1.013326	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; - Thông tư số 01/2025/TT- BTNMT ngày 15/01/2025.	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh
23	1.013325	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; - Thông tư số 01/2025/TT- BTNMT ngày 15/01/2025.	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân tỉnh